

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC SƠN LA
PHÒNG ĐIỀU ĐỘ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Sơn La, ngày 09 tháng 9 năm 2026

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TUẦN 36
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH TUẦN 37**

I. Thông số vận hành hệ thống :

a. Công suất sản lượng hệ thống

Thông số	A max ngày (MWh)	A min ngày (MWh)	P max ngày (MW)	P min ngày (MW)	A Tuần	A lũy kế	Sản lượng		
							Nhận HT	Nhận TĐ	Nhận ĐMT
Toàn tỉnh	3194,8	2905,0	207,7	80,3	21457,9	736600,9			
Ngành điện	3176,6	2901,4	204,8	80,2	21235,9	708759,6	7718,0	10696,6	1122,1
Tuần 35/2026	3052,5	2884,0	201,5	71,8	20808,5	687523,6	7654,1	10589,1	935,3
SST 36/35	4,1%	0,6%	1,7%	11,8%	2,1%	3,1%	0,8%	1,0%	20,0%
Tuần 36/2025	3150,4	2728,3	198,7	81,3	21015,0	679708,1	6513,4	10208,8	1127,3
SS Cùng kỳ	1,4%	6,5%	4,5%	-1,3%	1,1%	4,3%	18,5%	4,8%	0,0%

Công suất sản lượng thủy điện

HTĐ	Chiềng Ngâm		Sơ Vin		Tổng các TĐ nhỏ	
	Tuần	Lũy kế	Tuần	Lũy kế	Tuần	Lũy kế
A tuần (MWh)	319,6	6419,8	319,3	5014,1	18107,8	305999,8
Pmax (MWh)	1,8		2,8		132,3	
P min (MW)	1,8		1,0		68,6	

b. Công suất sản lượng A17.47 Sơ Vin

Tuần	A tuần (MWh)	Amax (MWh)	Amin (MWh)	Pmax(MW)	Pmin(MW)	A lũy kế (MWh)
35	458,2	67,2	59,2	2,8	2,0	4694,8
36	319,3	67,2	29,2	2,8	1,0	5014,1

c. Công suất sản lượng NMTĐ Chiềng Ngâm

Tuần	A tuần (MWh)	Amax (MWh)	Amin (MWh)	Pmax(MW)	Pmin(MW)	A lũy kế (MWh)
35	290,5	47,6	25,3	1,8	0,9	6100,2
36	319,6	47,0	42,7	1,8	1,8	6419,8

II. Cắt điện công tác TUẦN 36

Trong tuần thực hiện 10 công việc, trong đó cắt điện kế hoạch 00 vụ, cắt điện đột xuất 05 vụ, công tác hotline 05 (Chi tiết phụ lục I đính kèm). Cụ thể như sau:

- Công tác 110kV: 02 vụ đột xuất.
- Cắt điện trung áp 03 vụ, cụ thể như sau:
 - + Mộc Châu - Vân Hồ: 01 vụ đột xuất.
 - + Thuận Châu - Quỳnh Nhai: 02 vụ đột xuất.
- Công tác hotline 05 phiên tại các Điện lực:
 - + Mộc Châu - Vân Hồ: 01 phiên hotline.
 - + Phù Yên - Bắc Yên: 03 phiên hotline.
 - + Thuận Châu - Quỳnh Nhai: 01 phiên hotline.

- Chuyển phương thức cấp điện: Trong tuần thực hiện 01 vụ chuyển phương thức cấp điện từ các lộ đường dây trung áp khi công tác trên lưới điện: 01 vụ đột xuất.

Đơn vị	Thời gian		ĐTC cắt điện kế hoạch		ĐTC CCD Sự cố			ĐTC CCD lưới điện phân phối		
			Saidi	Saifi	Maifi	Saidi	Saifi	Maifi	Saidi	Saifi
Công ty	Tuần	Tuần 36	2,97	0,04	0,46	7,40	0,09	0,09	9,79	0,12
	Tháng	Thực hiện tháng 9	2,97	0,04	0,46	7,40	0,09	0,09	9,79	0,12
		KH tháng 9	396,59	5,45	4,00	23,72	0,66	0,75	63,08	2,53
		So sánh TH/KH %	0,7%	0,7%	11,6%	31,2%	14,0%	12,4%	15,5%	4,8%
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	Lũy kế năm	Lũy kế	686,35	5,34	24,38	239,63	2,77	1,78	107,79	0,94
		KH năm	1264,01	15,97	28,51	269,02	3,50	2,25	192,59	4,10
		So sánh TH/KH %	54,3%	33,4%	85,5%	89,1%	79,1%	79,2%	56,0%	23,0%
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
Tô Hiệu	Tháng	Thực hiện tháng 9	0,09	0,00	0,06	0,00	0,00	0,06	0,00	0,00
		KH tháng 9	340,27	1,26	0,00	37,71	0,62	0,19	59,71	0,54
		So sánh TH/KH %	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	33,3%	0,0%	0,0%
		Đánh giá	Đạt	Đạt	K Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		Đánh giá	Đạt	Đạt	K Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	Lũy kế năm	Lũy kế	471,02	2,46	6,88	60,28	1,27	0,53	110,11	0,68
		KH năm	1014,17	4,11	5,77	97,99	1,52	0,66	186,27	1,30
		So sánh TH/KH %	46,4%	59,7%	119,1%	61,5%	83,6%	80,7%	59,1%	52,4%
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

III. Lưu ý vận hành TUẦN 37

1. Công tác đảm bảo, ưu tiên cấp điện, thông báo ngừng cấp điện.
2. Công tác giảm suất sự cố và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện.

3. Đăng kí cắt điện kế hoạch:

Phối hợp cùng các Điện lực thực hiện theo kế hoạch như sau:

- Cắt điện lưới 110kV: 05 vụ.
 - Cắt điện lưới trung áp 05 vụ, Điện lực TC-QN: 03 vụ; ĐL Tô Hiệu: 01 vụ; XNLD CT 01 vụ.
 - B12 đề nghị cấp thêm nguồn PV công tác khắc phục bão lũ (02 vụ).
- Vệ sinh, Thi Công hotline, PD thiết bị, lắp SCV; đấu nối TBA 03 vụ: Điện lực PY-BY: 03 vụ.

Chi tiết tại phụ lục II đính kèm.

4. Kế hoạch huy động thủy điện nhỏ thuộc quyền điều khiển

Thủy điện	Sản lượng tuần (MWh)	Pmax (MW)	Pmin (MW)
Chiềng Ngâm	302,4	1,8	1,8
A17.7	2217,6	13,2	13,2
A17.8	403,2	2,4	2,4
A17.9	403,2	2,4	2,4
A17.17	122,5	1	0
A17.18	1344	8	8
A17.19	0	0	0
A17.20	2150,4	12,8	7
A17.26	1680	10	10
A17.32	604,8	3,6	3,6
A17.40	672	4	4
A17.42	252	1,5	1,5
A17.43	1188	7,2	3,6
A17.47	403,2	2,4	2,4
A17.48	1848	11	11
A17.49	504	3,2	3
A17.51	168	1	1
A17.53	907,2	5,4	5,4
A17.54	1008	6	6
A17.59	2217,6	13,2	13,2
A17.61	2016	12	12
A17.64	672	4	4
Tổng	21084,1	126,1	115,5

IV. THÔNG SỐ VẬN HÀNH ĐƯỜNG DÂY VÀ PHÂN ĐOẠN

1. Thông số các xuất tuyến

STT	TRẠM	Đ/D	P(MW) (Có thủy điện)		P(MW) (Phụ tải thực tế)		Q (Mvar)	
			Max	Min	Max	Min	Max	Min
		372	-2,6	-5,7	4,4	1,5	0,2	-0,4

1	E17.1	374	-0,3	-4,4	7,7	3,0	0,8	-0,1
		376	3,3	1,3	7,0	4,8	0,2	-0,6
		472	-0,2	-3,0	5,8	3,0	0,9	-0,3
		474			4,9	1,9	0,5	0,1
		476			5,9	2,0	0,6	-0,3
		478			4,3	1,8	0,5	-0,2
		471			5,3	1,5	0,4	-0,1
		473			2,2	0,7	0,1	-0,1
2	E17.2	371			1,6	0,6	0,4	-0,2
		373			9,2	-3,5	-0,2	-2,0
		374			3,4	1,3	0,0	-0,2
		376			0,6	0,0	0,0	0,0
		378			4,1	1,6	0,3	-0,3
		471			2,3	0,6	0,0	-0,1
		473	4,6	1,6	6,4	3,4	0,1	0,0
		474			1,7	0,5	0,0	-0,1
		476			4,6	1,8	0,0	-0,1
		478			1,5	-3,9	1,1	1,1
3	E17.3	371	-6,5	-7,2	2,0	0,9	0,4	-0,3
		375	-3,8	-6,6	4,6	1,3	0,3	-2,1
		377			3,2	1,3	0,1	-0,2
		379	1,6	-3,2			-0,2	-0,7
		381	-3,5	-5,3			-0,3	-0,6
		373	0,0	0,0			0,0	0,0
		376	0,0	0,0			0,0	0,0
		378	0,0	0,0			0,0	0,0
		673			0,1	0,1	0,0	0,0
4	E17.4	371	-7,6	-9,3	2,4	0,7	-0,1	-1,0
		373			5,9	1,9	0,0	0,0
		375	7,3	1,7	9,1	3,5	0,8	-0,7
		377			2,2	1,2	0,0	0,0
5	E17.5	371			3,3	3,1	0,3	-0,6
		373	4,9	-9,3	7,9	2,6	0,0	-1,1
		375			8	3	0,9	-0,3
		471			2,6	1,1	0,2	0,0
		472			1,5	0,5	0,2	0,0
		372	0,0	0,0			0,0	0,0
6	E17.30	371			5,7	1,6	-0,4	-0,9
		373	3,0	-6,2	9,6	3,3	-0,1	-1,0
		375	3,4	0,0	8,7	2,5	0,3	-0,8
7	E17.62	371			1,9	0,0	0,2	-0,1
		373			4,5	-3,1	0,4	-0,6
		375			11,2	2,4	0,7	-0,8
		471			1,5	0,1		
		473			1,1	0,3		
8	E17.66	371			6,4	2,4	0,8	-0,1
		373			1,7	-3,2	-0,1	-0,8
		375			0,5	0,2	-0,1	-0,2

9	E17.67	371			0,5	0,2	0,0	-0,1
		373			4,1	1,3	0,1	-0,4
		471			0,5	0,0	0,1	0,0
		473			2,2	0,9	0,0	-0,1
		475			2,1	0,9	0,0	-0,1
		477			2,8	1,2	0,0	-0,2

2. Các trạm cắt phân đoạn.

STT	TRẠM	PHÂN ĐOẠN	Giờ cao điểm			Giờ bình thường			Giờ thấp điểm		
			P (KW)	Q (kvar)	Cosφ	P (KW)	Q (kvar)	Cosφ	P (KW)	Q (kvar)	Cosφ
1	E17.1 Mộc Châu	372/92 Chiềng Ve	1123	-28	0,98	608	-77	0,96	322	-82	0,97
		372/104 Bản Chiềng Ve	392	-82	0,95	199	-98	0,95	79	-60	0,93
		372/104 Tân Xuân	370	-100	0,97	223	-79	0,97	133	-57	0,98
		374/63 Phú Khoa	1468	-90	0,97	916	-96	0,96	450	-76	0,96
		374/15A Chiềng Khoa	3875	14	0,97	2189	-133	0,96	1387	-160	0,95
		374/8 Bản Dạo	673	-125	0,97	480	-95	0,95	189	-83	0,96
		374/115 Co Súc	722	-103	0,97	467	-128	0,94	268	-86	0,95
		374/9 Mường Tè	681	-152	0,96	413	-85	0,95	272	-102	0,98
		471/105 Tiểu Khu 9	955	-158	0,97	565	-64	0,96	225	-74	0,96
		472/91 Lóng Luông	1066	-98	0,98	587	-108	0,97	380	-65	0,96
		472/5 Bản Bon	471	-125	0,97	318	-89	0,96	112	-100	0,96
		473/106 Hang Dơi	1518	-129	0,97	902	-90	0,97	552	-52	0,96
		476/76B Pa Khen	2754	-128	0,97	1963	-104	0,95	894	-128	0,96
		478/3C TK 19/8	2152	-132	0,96	1706	-111	0,97	873	-130	0,97
2	E17.2 Sơn La	378/40 NBMS	3798	96	0,97	3189	138	0,96	2280	102	0,95
		378/43/8 Bản Thảm	124	-87	0,96	104	-98	0,95	87	-79	0,98
		382/30 NBMS	7696	-92	0,95	5324	-131	0,97	3204	-154	0,96
		382/52/47 Nhà Tre	1681	-165	0,97	1062	-126	0,96	752	-148	0,97
		382/3 Hìn Đón	356	-143	0,90	260	-73	0,85	133	-134	0,65

		382/3 Nhà Ốt	943	-140	0,97	680	-96	0,95	363	-89	0,95
		471/111 Tiểu Khu 1	1149	-100	0,96	1159	-101	0,98	701	-88	0,95
3	E17.3 Mường La	371/2 Bản Tìn	- 14331	189	0,95	- 14392	236	0,94	- 14180	316	0,95
		371/77 Bản Nong	936	-100	0,98	722	-90	0,96	686	-98	0,97
		371/140 Noong Quang	317	-153	0,95	200	-67	0,89	126	-44	0,84
		375/10 Bản Búng	283	-68	0,93	172	-87	0,75	112	-61	0,95
		375/106/35 Bản Sang	1052	-194	0,96	739	-107	0,96	431	-76	0,95
		375/157 Bản Hụn	712	-148	0,98	503	-100	0,96	354	-85	0,96
		375/184 Sao Va	334	-73	0,88	272	-76	0,85	107	-53	0,86
		375/3 Huổi Phày	736	-151	0,96	572	-112	0,98	441	-134	0,92
		378/165 Pắc Ngà	484	-120	0,96	339	-163	0,94	191	-128	0,91
		377/28 Hua Nậm	1519	-121	0,95	893	-83	0,96	749	-141	0,98
		377/103 Bản Kẻ	713	-84	0,94	516	-64	0,95	339	-66	0,97
		377/60 Hua Ít	1098	-55	0,98	878	-48	0,97	618	-45	0,96
		377/2 Huổi Phăng	654	-100	0,96	439	-115	0,97	308	-114	0,96
4	E17.4 Thuận Châu	371/6 Bản Hôm	375	-108	0,96	261	-127	0,94	115	-100	0,95
		371/97 Hua Ty	1870	-129	0,95	1074	-100	0,96	955	-72	0,98
		371/126 Nong Vai	1067	-126	0,96	800	-121	0,98	653	-111	0,97
		371/31 Co Mạ	444	-112	0,94	296	-136	0,96	176	-140	0,96
		371/10 Pha Khuông	346	-113	0,97	227	-141	0,91	108	-99	0,97
		373/3 Bình Thuận	363	-137	0,97	256	-147	0,94	120	-117	0,9
		373/142 Pha Lao	2497	-171	0,97	2011	-82	0,95	1087	-98	0,94
		375/64 Ba Nhất	923	-151	0,96	645	-96	0,97	461	-78	0,94
		375/124 Bản lào	4702	-170	0,96	3615	-151	0,94	1721	-149	0,93
		375/285 Bản	2486	-203	0,96	1928	-109	0,97	1185	-137	0,96

		Đông									
		375/5 Bản Ca	788	-183	0,96	470	-82	0,97	338	-135	0,95
		375/381 Phiêng Lanh	1763	-86	0,96	1241	-109	0,95	812	-135	0,94
		375/480 Bản Cút	746	-188	0,95	464	-177	0,88	255	-182	0,91
		375/4 Co Lúu	345	-121	0,77	213	-142	0,72	153	-103	0,71
		375/4 Hua Cầu	473	-137	0,94	352	-158	0,84	311	-65	0,85
5	E17.5 Phù Yên	371/1 Bản Pa Liên Lạc	2845	-188	0,97	2395	-142	0,96	1853	-123	0,96
		371/128 Suối Nhào	412	-72	0,95	255	-74	0,91	232	-143	0,88
		371/406 Bản Nhèm	333	-92	0,94	224	-112	0,82	158	-101	0,72
		371/1 Đồng Mã	299	-158	0,94	181	-73	0,84	143	-36	0,75
		373/101 Bản Mòn	4728	-220	0,96	3944	-134	0,95	2861	-207	0,96
		373/2 Tiểu Khu 1	291	-145	0,97	260	-96	0,87	182	-78	0,62
		373/107 Xím Vàng	344	-105	0,81	251	-30	0,94	123	-79	0,73
		373/1 Háng Đồng	216	-149	0,92	155	-67	0,81	130	-129	0,55
		373/255 Bản Khoa	674	-95	0,97	414	-74	0,93	254	-97	0,94
		373/221 Suối Song	504	-116	0,94	284	-133	0,82	174	-95	0,8
		373/8 Tiểu Khu 2	1355	-166	0,98	1052	-68	0,96	639	-54	0,96
		373/7 Tà Đò	411	-116	0,92	341	-125	0,78	230	-85	0,71
		375/124 Bản Ban	1976	-76	0,96	1346	-81	0,97	847	-75	0,96
		375/9 Bơm Nước	436	-78	0,94	258	-110	0,94	252	-69	0,92
		375/453/6 Bản Cải	2000	-111	0,97	1504	-123	0,94	794	-81	0,96
		375/391 Mường Do	1269	-189	0,97	811	-157	0,94	458	-92	0,85
6	E17.30 Sông Mã	371/122 Sầm Pối	1221	-131	0,97	681	-121	0,92	372	-171	0,84
		371/53/167A Mường Lạn	437	-160	0,96	227	-102	0,93	106	-84	0,61
		371/159 Bản Bánh	412	-128	0,89	209	-156	0,7	118	-66	0,55
		371/5 Bản	366	-79	0,91	210	-113	0,88	139	-84	0,62

		Khá									
		373/4 Bang Búng	304	-170	0,93	212	-96	0,82	196	-73	0,61
		373/108 Nà Nghiu	4108	-200	0,96	3900	-175	0,95	2852	-114	0,96
		373/2 Phiêng Đồn	2512	-190	0,98	2128	-173	0,97	1624	-121	0,95
		373/1 Bản Nấu	468	-161	0,97	320	-177	0,93	253	-162	0,91
		373/67 Muồng Lằm	1134	-174	0,95	687	-168	0,95	489	-127	0,88
		375/152 Bản Nhạp	4164	-200	0,96	3340	-160	0,97	2808	-142	0,95
		375/289 Bản Pục	724	-124	0,95	497	-160	0,94	157	-101	0,79
7	E17.62 Mai Sơn	373/77/6 Tinh Bột Sắn	1571	-138	0,98	1194	-93	0,95	740	-159	0,96
		375/104/8 Bản Léch	946	-136	0,98	791	-55	0,96	341	-94	0,92
		375/115/3 Cò Nòi	2101	-173	0,97	1370	-136	0,95	595	-125	0,95
		375/8/21 Nà Bó	1317	-155	0,97	691	-165	0,96	451	-81	0,95
		375/8/165 Pắc Ngà	480	-118	0,96	293	-51	0,93	171	-27	0,95
8	E17.66 Yên Châu	373/5 Tô Buông	430	-165	0,96	279	-78	0,92	132	-55	0,83
		373/107 Tà Làng 1	2579	-229	0,97	1930	-84	0,96	1232	-148	0,95
		373/3 Hát Sét	345	-117	0,89	172	-120	0,70	143	-85	0,68
		371/4 Ban Đán	1510	-204	0,97	933	-139	0,94	584	-121	0,93
9	E17.67 Sơn La 2	373/68 Phiêng Tam	2179	-153	0,96	1525	-145	0,98	1094	-122	0,95
		373/35/3 Chiềng Cọ	571	-107	0,98	505	-121	0,93	333	-91	0,95
		373/35/3 Chiềng Đen	995	-156	0,98	822	-158	0,97	553	-80	0,96

Phụ lục I
CHI TIẾT CẮT ĐIỆN TRONG TUẦN 36

STT	Công tác	Giờ dự kiến		Giờ thực hiện		Ngày bắt đầu	Đơn vị	Nội dung	Ghi chú
		Bắt đầu	Kết Thúc	Bắt đầu	Kết Thúc				
1	Cắt điện đột xuất PĐ 374/9 Mường Tè	8:00	9:30	8:00	9:28	31/8/26	Mộc Châu	Xử lý tiếp xúc CDPT 374-7/94/48 Bản Nhúng; thay sứ đỡ lèo pha B VT 61/94/48	ĐX
2	Khóa F79 MC 375 E17.5 Phù Yên	7:30	17:30	7:30	16:41	3/9/26	Phù Yên	ĐL Phù Yên vệ sinh hotline đ/d từ VT 97/1-97/13 & 97/1A - 97/22A.	Hotline
3	Cắt điện ĐX PĐ 375/381 Phiêng Lanh theo đăng ký của DL Thuận Châu - Quỳnh Nhai	17:45	18:00	17:46	18:02	3/9/26	Thuận Châu	phục vụ chặt cây tre trên tà luy đường bị sạt lở có nguy cơ đổ vào đ/d	ĐX
4	Tách đột xuất đ/d 173 E17.2 Sơn La - 176 E17.6 (220 kV Sơn La)	8:00	10:00	7:42	9:30	4/9/26	XNLĐCT	Phục vụ XNLĐCT Sơn La kiểm tra TU ngăn lộ 173.	ĐX
5	Khóa F79 LỘ 375 E17.5 Phù Yên	7:35	17:30	7:31	7:31	4/9/26	Phù Yên	Vệ sinh cách điện hotline đ/d 375 E17.5 từ VT 92-99 và 97/14-97/17; VT 109-VT 109/9A/9; VT 123/1-123/3	Hotline
6	Khóa F79 PĐ 375/124 Bản Lào	7:30	11:30	9:01	15:30	4/9/26	Thuận Châu	Thi công hotline: tách đầu lèo VT 148 nhánh rẽ TBA Hình Miêng phục vụ thí nghiệm DCL đầu TBA	Hotline
7	Khóa F79 PĐ 472/127 TĐ Xuân Nha	13:30	17:30	13:58	16:45	4/9/26	Mộc Châu	Thi công hotline đầu nối cấp điện cho đ/d và TBA trường DTNT Xuân Nha 1 (MXD); TBA trường DTNT Xuân Nha 2 (MXD) vào đ/d đang vận hành tại VT 59/151.	Hotline
8	Khóa F79 MC 375	7:30	17:30	8:23	16:32	5/9/26	Phù Yên	PV DL Phù Yên vệ sinh hotline từ	hotline

	E17.5 Phù Yên							VT 12-13; VT 12/1-12/2 và VT 77-82	
9	Cắt điện đột xuất đ/d 373 E17.4 Thuận Châu từ DCL 373-1/72 Bình Thuận - CDPT 373-1/100 Mô Cống	17:00	18:30	17:07	18:32	5/9/26	Thuận Châu	Thay thế sứ đỡ FCO pha C TBA Bình Thuận 5 không đảm bảo vận hành nguy cơ gây sự cố	ĐX
10	- Tách đ/d 174 E17.6 (220kV Sơn La) - 172 E17.2 Sơn La. - Tách ngăn lộ 174 E17.6 Trạm 220kV Sơn La	8:30	12:00	10:20	13:22	6/9/26	XNLĐCT	Thay kẹp cực chữ T pha A từ dây dẫn xuống DCL 174-7 bị phát nhiệt tại Trạm 220kV Sơn La (E17.6)	ĐX

Phụ lục II
CHI TIẾT KẾ HOẠCH CẮT ĐIỆN TRONG TUẦN 37

STT	Đơn vị công tác	Tên thiết bị, đường dây	Thời gian dự kiến			Nội dung công việc
			Ngày	Từ giờ	Đến giờ	
1	Điện lực PY-BY	Đ/d 375 E17.5 Phù Yên - 375/222 Nà Xe	07/9	07.30	17.30	Vệ sinh cách điện Hotline: Đ/d 375 từ VT40 ÷ VT44A và từ VT16/2 ÷ VT16/21
2	XNLĐ CT	Tách đảo MBA tự dùng trạm E17.1 Mộc Châu	07/9	14.00	14.15	Cấp điện TD trạm E17.1 Mộc Châu nhận điện TD 42 (Đảm bảo thiết bị tách dự phòng < 90 ngày)
3	XNLĐ CT	Tách đường dây 172 E19.6 Mai Châu - 172 E17.1 Mộc Châu	08/9	6.00	16.00	Kiểm tra phụ kiện, vệ sinh sứ, dự phòng thay sứ từ VT 91 đến VT 106 & VT 107 đến VT 122
4	Điện lực PY-BY	Đ/d 375 E17.5 Phù Yên - 375/222 Nà Xe	08/9	07.30	17.30	Vệ sinh cách điện Hotline: Đ/d 375 từ VT27 ÷ VT70 và VT76/5 ÷ VT76/5/2 ÷ VT76/5/7
5	XNLĐ CT	Tách ngăn lộ 132, 332, 432, MBAT2 trạm E17.5 Phù Yên	09/9	1.00	16.00	- Thay thế MC 132 ngăn lộ 132; hoàn thiện đầu nối, thí nghiệm, hiệu chỉnh và nghiệm thu hệ thống nhất thứ, nhị thứ, điều khiển, bảo vệ và SCADA trạm E17.5 Phù Yên. - Vệ sinh công nghiệp, xử lý khiếm khuyết thiết bị

						TI 132, DCL 132-3, MBAT2, MC 332, 432 trạm E17.5 Phù Yên
6	Điện lực PY-BY	Đ/d 375 E17.5 Phù Yên - 375/222 Nhà Xe	09/9	07.30	11.30	Vệ sinh cách điện Hotline: Đ/d 375 từ VT61/4 ÷ VT61/29
7	XNLD CT	Tách ngăn lộ 131, 331, 431, MBAT1 trạm E17.5 Phù Yên	10/9	1.00	22.00	- Thay thế MC 131, DCL 131-3; Thay thế tủ ĐKBV ngăn lộ 131, tủ điều khiển xa MBAT1, tủ MK 131, cáp nhị thứ; hoàn thiện đấu nối, thí nghiệm, hiệu chỉnh và nghiệm thu hệ thống nhất thứ, nhị thứ, điều khiển, bảo vệ, SCADA ngăn lộ 131 và MBA T1. - Vệ sinh công nghiệp, xử lý khiếm khuyết thiết bị TI 131, MBAT1, MC 331, 431 trạm E17.5 Phù Yên.
8	B12	Cấp thêm nguồn từ Đ/d 377 E17.3 cho Đ/d 376 E29.2	10/9	6.30	18.30	Cấp thêm nguồn từ Đ/d 377E17.3 cho Đ/d 376E29.2 đến lều VT 58 (Đ/d 376E29.2) với công suất 3.0MW, (B12 công tác khắc phục bảo lều Đ/d 376E29.2)
9	Điện lực Tô Hiệu	Tách Đ/D 371 E17.2 Sơn La - DCL 371-7/59 TG 2/9.	11/9	7.10	14.00	thay xà, căng dây nâng cao khoảng cách pha đất từ VT 56-VT 58.
10	Điện lực TC-QN	Tách Đ/d PĐ 371/126 Noong Vai từ CDPT 371-7/153/6 Bản Cát - TBA TBA Pá Chả A	11/9	7.30	17.30	Dựng cột & lắp LBS tại VT 153/6M. Thay xà & lắp LBS tại VT 153/15/4
11	B12	Cấp thêm nguồn từ Đ/d 377 E17.3 cho Đ/d 376 E29.2	11/9	14.00	15.30	Cấp thêm nguồn từ Đ/d 377E17.3 cho Đ/d 376E29.2 đến MC 376/49 Khao Mang với công suất 3.0MW (B12 đấu lều sau công tác trên Đ/d 376E29.2).
12	XNLD CT	Tách ngăn lộ 131, 132, 171, 172, 174, 331, 332, 431, 432, thanh cái C11, C12, MBA T1, MBA T2 trạm E17.5 Phù Yên. - Tách đường dây 171 E12.8 Ba Khe -171 E17.5 Phù Yên	12/9	1.00	15.00	- Thay thế dao cách ly DCL 131-1; hoàn thiện đấu nối, kiểm tra, hiệu chỉnh, thí nghiệm, nghiệm thu và đưa vào vận hành hệ thống nhất thứ, nhị thứ, điều khiển, bảo vệ và SCADA - Vệ sinh công nghiệp, xử lý khiếm khuyết thiết bị ngăn lộ 171, 172, 174, 112, thanh cái C11, C12. - Vệ sinh công nghiệp, kiểm tra thoát sét, xử lý khiếm khuyết đường dây 171 E12.8 Ba Khe -171 E17.5 Phù Yên.
13	Điện lực	Tách Đ/d 373 E17.4 từ CDPT 373-7/42 Tạng	12/9	7.30	16.00	Lắp chụp, thay xà, lắp LBS, DCL tại VT 42A, Lắp

	TC-QN	Phát - DCL 373-1/100 Mô Công				DCL các VT 86 VT 87, lắp MC VT 87, Lắp LBS VT 58/3 & VT 85/47
14	XNLĐ CT	- Tách Đường dây 171 E17.67 Sơn La 2 - 171 E17.4 Thuận Châu	13/9	6.00	13.00	- Lắp bổ sung 09 quả chống sét van, thay sứ vỡ nhằm giảm nguy cơ sự cố do sét đánh
15	Điện lực TC-QN	Tách PĐ 373/36/2 Bản Ngà - TBA Tin Tức	13/9	6.30	16.30	Dựng cột & lắp DCL, LBS tại VT 36/40/1M. Lắp LBS tại VT 36/50 & VT 36/60/2, Kết hợp cải tạo đường dây trung thế từ 2 pha lên 3 pha từ VT 36/6015/4 - TBA Hua Công, Thay MBA 2 pha thành MBA 3 pha kèm theo Tủ phân phối và các thiết bị.